BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Triết học **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	GIỜ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			Tiến độ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			**38**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					1
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		1
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		1
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		1
IV. Giáo dục thể chất			**3**						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			**2**						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				1
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		2
4.2. Học phần thể chất tự chọn			**1**						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		3
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		3
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		3
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		3
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		3
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		3
V. Đại cương chung			**24**						
5.1. Học phần bắt buộc			**20**						
14	TR4000	Nhập môn ngành Triết học	1						1
15	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					1
16	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
17	PO4091	Triết học Mác - Lênin	4	60					1
18	PO4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3	45			PO4091		2
19	PO4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			PO4092		3
20	GE4056H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			PO4093		3
21	PO4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45			GE4056H		4
5.2. Học phần tự chọn			**4**						
22	TR4001	Tư duy phản biện	2	30					2
23	GE4023	Kinh tế học đại cương	2	30					2
24	GE4045	Tâm lý học đại cương	2	30					2
25	GE4061	Xã hội học đại cương	2	30					3
26	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2	30					3
27	PO4216	Giáo dục kỹ năng sống	2	30					3
B. Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			**97**						
I	**Khối kiến thức Cơ sở nhóm ngành**		**10**						
28	GE4159	Đại cương lịch sử Việt Nam	2	30					2
29	GE4049	Tiếng Việt thực hành	2	30					2
30	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30					3
31	GE4026P	Lịch sử văn minh thế giới	2	30					3
32	TR4002	Quan hệ quốc tế	2	30					5
II	**Khối kiến thức Cơ sở ngành**		**18**						
2.1. Học phần bắt buộc			**14**						
33	PO4001	Đạo đức học	3	45					4
34	PO4005	Logic hình thức	2	30					3
35	GE4030	Mỹ học đại cương	2	30					3
36	PO4012	Tôn giáo học	2	30					5
37	CD4008	Thể chế chính trị Việt Nam và thế giới	2	30					5
38	TR4003	Phương pháp nghiên cứu triết học	3	20	50		PO4091		4
2.2. Học phần tự chọn			**4**						
39	PO4000	Chính trị học	2	30					4
40	PO4005	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	30					4
41	TR4004	Các trào lưu xã hội chủ nghĩa đương đại	2	30					4
42	GE4029	Môi trường và con người	2	30					4
43	TR4005	Kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm	2	30					4

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	GIỜ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			Tiến độ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
44	PO4222	Dân tộc học và chính sách dân tộc	2	30					5
45	PO4004	Lịch sử các học thuyết chính trị	2	30					5
46	TR4006	Quản lý xã hội	2	30					5
47	CD4015	Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa	2	30			PO4092		5
III	**Khối kiến thức Chuyên ngành**		**46**						
3.1. Học phần bắt buộc			**38**						
48	TR4007	Triết học phương Đông cổ - trung đại	4	60			PO4091		2
49	TR4008	Triết học phương Tây cổ - trung đại	3	45			PO4091		2
50	TR4009	Triết học phương Tây Phục hưng - cận đại	2	30			TR4008		3
51	TR4010	Triết học trong khoa học tự nhiên	2	30			PO4091		4
52	TR4011	Triết học cổ điển Đức	3	45			TR4009		5
53	TR4012	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	3	45			TR4007		4
54	PO4007	Lịch sử triết học Mác - Lênin	3	45			TR4011		6
55	TR4013	Triết học về con người	3	45			PO4091		6
56	TR4014	Giới thiệu tác phẩm triết học của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin	3	45			PO4007		7
57	TR4015	Triết học phương Tây hiện đại	2	30			PO4007		7
58	TR4016	Logic biện chứng	3	45			PO4007		7
59	TR4017	Lịch sử phép biện chứng	2	30			PO4091		6
60	TR4018	Triết học mác-xít hiện đại	2	30			PO4007		7
61	TR4019	Phương pháp dạy học Triết học	3	15	60		TR4003		5
3.2. Học phần tự chọn			**8**						
62	TR4020	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	2	30					5
63	TR4021	Triết học chính trị và phân tích chính sách công	2	30					5
64	TR4022	Đạo đức học ứng dụng	2	30					5
65	TR4023	Triết học giáo dục và phát triển con người	2	30					5
66	TR4024	Triết học công nghệ	2	30					5
67	TR4025	Triết học tâm lý và ra quyết định trong xã hội hiện đại	2	30					5
68	TR4026	Triết học thẩm mỹ và công nghiệp văn hóa	2	30					6
69	TR4027	Triết học tôn giáo và ứng dụng trong quản lý nhà nước về tôn giáo	2	30					6
70	TR4028	Triết học văn hóa và truyền thông xã hội	2	30					6
71	TR4029	Triết học pháp luật và phân tích chính sách pháp lý	2	30					6
IV	**Khối kiến thức bổ trợ**		**4**						
72	TR4030	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30					7
73	TR4031	Kỹ năng nghiệp vụ hành chính – tổ chức	2	15	30				6
V	**Thực hành, thực tập nghề nghiệp**		**13**						
74	TR4401	Thực tế chuyên môn 1	2		60				4
75	TR4402	Thực tế chuyên môn 2	2		60		TR4401		6
76	TR4403	Thực tập cơ sở	3		90		TR4402		7
77	TR4404	Thực tập tốt nghiệp	6		180		TR4403		8
VI	**Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế**		**6**						
6.1. Khóa luận tốt ngiệp			***6***						
78	TR4410	Khóa luận tốt nghiệp	6		180		TR4404		8
6.2. Học phần thay thế khóa luận			***6***						
79	TR4405	Các vấn đề triết học trong toàn cầu hóa	2	30			TR4404		8
80	TR4406	Biện chứng của quá trình Đổi mới ở Việt Nam	2	30			TR4404		8
81	TR4407	Các vấn đề triết học về phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long	2	30			TR4404		8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**135**						
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			121						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			112						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			23						